

Số: **45** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **02** tháng **3** năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét Công văn xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH xây dựng tổng hợp và thương mại Hải Tiến và Biên bản đánh giá ngày 24 tháng 02 năm 2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH xây dựng tổng hợp và thương mại Hải Tiến

Địa chỉ: Số 74 Nguyễn Đăng Tuấn, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Mã số thuế: 3101105558

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Đường Lưu Quang Vũ, tổ dân phố 11, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1695**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH XDTH & TM Hải Tiến
- Sở XD Quảng Bình;
- TT thông tin (Website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



Vũ Ngọc Anh

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1695**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: 45/GCN-BXD, ngày 02 tháng 3 năm 2022)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CLANHKE		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204; AASHTO T133, T153, T192
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 9488:12; EN 196-3; TCVN 10653:15; JIS R 5201; ASTM C187, C191, C266, C451; AASHTO T131, T129
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; ISO 679:09; TCVN 9488:12; ASTM C109; AASHTO T106; EN 196-1; JIS R 5201
4	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunfat	TCVN 7713:07; ASTM C1012
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA		
5	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136; AASHTO T27; EN 933-1; JIS A1102
6	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; EN 1097-6,7; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85; JIS A1109, A1110, A1111
8	XĐ khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; EN 1097-6,7; ASTM C127; AASHTO T85
9	Xác định khối lượng thể tích và độ hồng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29; AASHTO T19; EN 1097-3,4; JIS A1104
10	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255; EN 1097-5; JIS A1125
11	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112; EN 933-1; JIS A1103, A1137
12	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40; AASHTO T21; JIS A1105, A1142
13	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06; BS 812: Part 110, Part 111
14	XĐ cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM C170, D2938; JIS M0302
15	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06; EN 1092-2; ASTM C131, C535; JIS A1121; AASHTO T98, T327
16	XĐ hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; EN 933-3,4,5; ASTM D4791; AASHTO T335
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; ASTM C142; JIS A1126
18	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
19	XĐ khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14 :06
20	XĐ hàm lượng clorua	TCVN 7572-15 :06
21	XĐ hàm lượng sunfat và sunfit cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16 :06
22	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113; JIS A1141
23	Xác định chỉ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419
24	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T139
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
25	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
26	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6; JIS A1116
27	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350-4; EN 480-4; JIS A1123
28	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; JIS A 1116:05; AASHTO T121-11; BS EN 12350-6:09

29	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
30	Xác định hàm lượng bột khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93; JIS A1128; ASTM C173, C231, C233; AASHTO T152; EN 12350-7
31	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642; EN 12390-7:09
32	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642; ASTM C1585; BS 1881:08; BS 1881-122; EN 12390-7:09
33	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93
34	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C138, C642; AASHTO T121; BS 12390-7:09
35	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:93; BIN 1048; ASTM C1585, CRD C48; EN 12390-8
36	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:93; ASTM C157; AASHTO T160; JIS A1129
37	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:93; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108; AS 1012.9
38	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:93; ASTM C293, C78; EN 12390-5; JIS A1114, A1106; AASHTO T97, T177
39	Xác định cường độ kéo khi bừa của bê tông	TCVN 3120:93; JIS A1113; AASHTO T198; EN 12390-6; ASTM C496-11; CRD164
40	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93; ASTM C469; JIS A1127, A1149
41	XĐ thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; AASHTO T197; ASTM C403, C1117
42	Bê tông tự đầm: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang, thời gian chảy qua phễu V, chảy qua hộp L, chảy qua vòng J, khả năng chống phân tầng	TCVN 12209:18; ASTM C1611, C1621
43	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; JIS A1156; AASHTO T309
44	Xác định độ pH	TCVN 9339:12
45	Thiết kế thành phần cấp phối BTXM	QĐ SỐ 778/1998/QĐ-BXD
VỮA XÂY DỰNG		
46	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; EN 1015-1; ASTM C437:07
47	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; EN 445:07; EN 1015-3,4; ASTM C1437
48	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445, EN 1015-6
49	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03; EN 445; ASTM C807, C953; EN 1015-9
50	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	ASTM 3121-10:03; EN 1015-10
51	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109, C348, C349, C942; EN 445:2007; EN 1015-11, 1016-11
52	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền	TCVN 3121-12:03; ASTM C1583; EN 1015-12
53	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403; EN 1015-18,19
54	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đóng rắn	TCVN 9204:12; TCVN 8824:11; EN 445, ASTM C939, C1437, C230, ASTM C827, C1090, ASTM C157, C596
THÍ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG		
55	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09; ASTM C67; AASHTO T32
56	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09; ASTM C67; AASHTO T32
57	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67; AASHTO T32
58	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; ASTM C67; AASHTO T32

59	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
60	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
61	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
62	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:09
63	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
64	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16; ASTM C140; ASTM C426
65	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13
66	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95
67	Gạch Granito: Xác định mức khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng bề mặt	TCVN 6074:95
68	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17
GẠCH ỐP LÁT		
69	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:06; EN ISO 10545-2
70	Độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:06; EN ISO 10545-3
71	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:06; EN ISO 10545-4 ; ASTM C1505
72	Xác định độ mài mòn sâu	TCVN 6415-6:06; EN ISO 10545-6
73	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:06; EN ISO 10545-7
74	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:06; EN ISO 10545-8
75	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:06; EN ISO 10545-10
76	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:06; EN ISO 10545-18
THÍ NGHIỆM ĐÁ XÂY DỰNG, ĐÁ ỐP LÁT		
77	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ mài mòn	TCVN 4732:16
78	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ chống bám bẩn, độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 8057:09
79	Đá xây dựng: Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền nén, bền cắt, cường độ nén 1 điểm của đá gốc, cường độ chịu kéo khi bừa của đá gốc, mô đun đàn hồi	TCVN 10321:14; TCVN 10322:14; ASTM D5731, D3967, D7012, D3148
KIM LOẠI, MỐI HÀN, SẢN PHẨM KIM LOẠI		
80	Thử kéo	TCVN 197-1:14; ISO 6892-1; ASTM A370, B557; JIS Z2241; EN 10002-1; GB/T 228; AS 1391; KS B0802
81	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO7438; ASTM A370; JIS Z2248; GB/T 232; AS 2505; KS B0804
82	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
83	Mối hàn ống kim loại: Thử nén dẹt	TCVN 5402:10
84	Kiểm tra không phá hủy mối hàn: Phương pháp siêu âm; PP bột từ; PP thấm thấu.	TCVN 6735:2000; TCVN 4396:1986; TCVN 4617:1988

85	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm-PP thờ; chiều dày lớp mạ.	TCVN 5408:2007 TCVN 5023:2007
86	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370
87	Thí nghiệm cường độ kéo của cáp dự ứng lực, tao cáp dự ứng lực, độ tụt nê, neo	22TCN 267:00; ASTM A416; ASTM A370
88	Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định độ bền kéo, uốn và uốn lại	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97; ISO 1560-1,2,3; BS 4449; ASTM A1061; BS E1002
89	Thử kéo thép cốt bê tông mỗi nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; ACI 318; JGJ 18; JGJ 107; JG 163
CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CÁP PHỐI ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG		
90	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
91	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265
92	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; GOST-5184; AASHTO T89, T90; ASTM D4318
93	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; BS 1377; AASHTO T88, T27, ASTM C136, D1140, D422
94	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698
95	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
96	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193; BS 1377-4:90
97	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267; BS 1377:3
98	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; AASHTO T49, T215; ASTM D2434
99	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:12; ASTM D3080, 3090; AASHTO T236; BS EN 1377
100	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166; AASHTO T208
101	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; BS EN 1377
102	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén ba trục (UU; CU; CD; CV) – Sức kháng cắt không có kết-không thoát nước và có kết-thoát nước của đất	TCVN 8868:2011 ASTM D 2850-95 BS 1377-93
103	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
104	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
105	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:12; ASTM D427
106	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
107	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
108	XĐ các đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
109	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chèn, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633; D1634; D1635
110	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:13
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
111	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12; AASHTO T204
112	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377-9
113	XĐ mô đun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11; ASTM D4695; AASHTO T256
114	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; AASHTO T235
115	Xác định mô đun đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkenman	TCVN 8867:11; ASTM D4695; AASHTO T256

116	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
117	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950, E1082
118	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
119	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12
120	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
121	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của thép bulong khoan cây	TCVN 9490:12; EN 12504-3:05; ASTM C900; ASTM E1512; C234
122	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
123	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
124	Phương pháp thử không phá hủy-Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12; ASTM C597; EN 12504-4
125	Thí nghiệm siêu âm cọc khoan nhồi	TCVN 9396:12; 22TCN 257:2000
126	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12; ASTM D2586
127	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT và CPTU)	TCVN 9352:12
128	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573; 22TCN 355:2006
129	Cột điện bê tông cốt thép li tâm: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải của cột	TCVN 5847:16
130	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: XD kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt thân cọc, độ bền uốn mối nối cọc	TCVN 7888:14
131	Sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 9114:12
132	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:12; ASTM C497; JIS 5373
133	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:12; ASTM C497; JIS 5373
134	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng tách nước	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380, D4381
BÊ TÔNG NHỰA		
135	PP xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; AASHTO T245
136	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
137	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136; AASHTO T27
138	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2401; AASHTO T209
139	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2401; AASHTO T230
140	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
141	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
142	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
143	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
144	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
145	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
146	PP xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; ASTM D1559; AASHTO T245

147	Bột khoáng cho bê tông nhựa: XD thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG, NHỰA TƯƠNG AXÍT		
148	Xác định độ kim lún, độ kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D5-13; ASHTO T49; PL II-TT-BGT
149	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301 ;ASTM D113
150	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36-00; AASHTO T53
151	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11; ASTM D92
152	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754; AASHTO T47
153	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
154	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70-03; AASHTO T228
155	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11; ASTM D2170
156	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05; DIN-52015
157	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625
158	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
159	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:11; TCVN8817-9:2011
160	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
161	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; 22TCN 319-04
162	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
163	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
164	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
165	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
166	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
167	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
168	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
169	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
170	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG, PHỤ GIA DÙNG CHO BÊ TÔNG		
171	Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:12
172	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
173	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
174	Hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ⁻²)	TCVN 6200:1996
175	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.